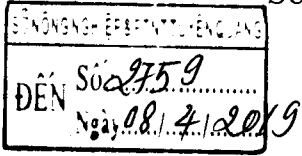


SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH TUYÊN QUANG
CHI CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/TB-CCTS

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 4 năm 2019



THÔNG BÁO
Lịch mùa vụ nuôi trồng thủy sản
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2019

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang;

Nhằm giúp các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh nắm bắt, theo dõi tình hình thời tiết để tổ chức sản xuất, nuôi trồng thủy sản đảm bảo thời vụ, đạt hiệu quả cao trong nuôi trồng thủy sản. Chi cục Thủy sản thông báo lịch thời vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2019.

(Có Biểu chi tiết lịch mùa vụ nuôi trồng thủy sản gửi kèm theo)

Chi cục Thủy sản đề nghị Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế thành phố, Trạm Khuyến nông các huyện, thành phố; Trung tâm Thủy sản thông báo lịch mùa vụ nuôi trồng thủy sản cho các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quản lý.

Chi cục Thủy sản trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Phòng NN và PTNT các huyện
- Phòng Kinh tế thành phố
- Trạm KN các huyện, thành phố
- Trung tâm Thủy sản
- Lãnh đạo CCTS;
- Lưu: VT, NT.

(Thông báo);

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Hải

Trần Văn Hải

LỊCH MÙA VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2019
(Kèm theo Thông báo số 52/TB-CCTS ngày 05/4/2019 của Chi cục Thủy sản)

STT	Loại hình mặt nước	Đối tượng nuôi	Cơ cấu (%)	Kích cỡ giống thả (cm/con)	Mật độ	Thời gian thả	Thời gian thu hoạch	Kích cỡ cá thu hoạch (gam/con)
I Nuôi đơn loài								
1	Ao, hồ nhỏ	Rô phi	100	4-6	≥2 con/m ²	Tháng 3-6	Tháng 10-12	≥600
		Rô đồng đầu vuông	100	2-3	7-10 con/m ²	Tháng 3-5	Tháng 10-11	≥100
2	Nuôi lồng	Rô phi	100	6-8	60-70 con/m ³	Tháng 3-6	Tháng 10-12	≥600
		Điều hồng	100		60-70 con/m ³		Tháng 10-12	≥600
		Chép lai V1	100		40-50 con/m ³		Quanh năm	≥1.000
		Trắm cỏ	100	≥12	10 con/m ³	≥2.000		
		Chiên	100	≥20	20 con/m ³	Tháng 4-6		≥1.800
		Bống	100	≥10	10-15 con/m ³	Quanh năm;		≥2.000
		Lăng	100	≥12	40 con/m ³	Tháng 4-6	≥2.000	
3	Ruộng nuôi xen cá - lúa	Chép lai V1	100	4-6	0,5 - 1 con/m ²	Tháng 2-3 và tháng 5-6	Tháng 5-6 và tháng 9-10	≥200-300
4	Ruộng vụ đông	Chép lai V1	100	8-10	0,5 - 1 con/m ²	Tháng 10	Tháng 1-2 năm sau	≥300-400
II Nuôi xen ghép								
1	Ao, hồ nhỏ	Rô phi đơn tính	25	4-6	1-1,5 con/m ²	Tháng 3-8	Quanh năm	≥500
		Chép lai V1	15	4-6				≥700
		Trắm cỏ	5	≥12				≥2.000
		Trôi Ấn độ, Mrigal	35	≥12				≥500
		Mè hoa, Mè trắng	20	≥12				≥1.000
2	Ruộng 1 vụ lúa, 1 vụ cá	Chép lai V1	20	4-6	≥0,3 con/m ²	Tháng 5-6	Tháng 10-12	≥500
		Trắm cỏ	15	≥12				≥1.500
		Trôi Ấn độ, Mrigal	45	≥12				≥600
		Mè hoa, Mè trắng	20	≥12				≥700
5	Hồ, đầm mặt nước lớn (Đánh tía thả bù)	Rô phi	10	6-8	≥0,1 con/m ²	Tháng 3-8	Quanh năm	≥400
		Chép lai V1	5	≥10				≥600
		Trắm cỏ	5	≥12				≥1.200
		Trôi Ấn độ, Mrigal	20	≥12				≥400
		Mè hoa, Mè trắng	60	≥12				≥800